

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----00  00-----

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**  
**BACLIEU FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

# **Báo Cáo Tài Chính**

## **QUÍ 4**

### **Năm 2012**



**Địa Chỉ : SỐ 89, QL 1A, ẤP II, GIÁ RAI, BẠC LIÊU**

**Điện thoại : 0781.3849567**

**Fax : 0781.3849706**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>291.106.294.946</b>	<b>290.138.254.316</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.020.493.496</b>	<b>18.617.172.484</b>
1. Tiền	111	V.01	11.020.493.496	18.617.172.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3.130.177.296</b>	<b>3.110.177.296</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.130.177.296	3.110.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.153.041.779</b>	<b>34.101.484.814</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		19.174.369.554	21.964.473.051
2. Trả trước cho người bán	132		16.988.564.516	15.878.587.402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.153.610.269	5.421.926.921
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.163.502.560)	(9.163.502.560)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>233.891.859.789</b>	<b>215.113.624.469</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	234.167.248.962	215.389.013.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(275.389.173)	(275.389.173)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.910.722.586</b>	<b>19.195.795.253</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.300.346.629	2.182.215.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.068.904.854	11.265.289.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	369.841.898
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.541.471.103	5.378.448.395
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>124.779.678.116</b>	<b>133.210.677.837</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>118.534.930.765</b>	<b>126.058.470.399</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	<b>103.741.607.488</b>	<b>115.862.909.940</b>
- Nguyên giá	222		177.249.817.518	173.301.163.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.508.210.030)	(57.438.253.175)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	<b>7.058.510.541</b>	<b>7.352.859.096</b>
- Nguyên giá	228		8.443.171.217	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.384.660.676)	(1.090.312.121)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.734.812.736	2.842.701.363
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.702.272.727</b>	<b>3.702.272.727</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.542.474.624</b>	<b>3.449.934.711</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.284.124.224	3.191.584.311
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		258.350.400	258.350.400



<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>415.885.973.062</b>	<b>423.348.932.153</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>332.005.303.002</b>	<b>343.526.050.710</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>317.773.026.691</b>	<b>323.419.638.149</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	238.272.432.919	260.682.760.606
2. Phải trả người bán	312		52.664.553.593	39.342.114.302
3. Người mua trả tiền trước	313		8.906.006.732	7.543.362.419
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.578.425.648	12.020.124.233
5. Phải trả người lao động	315		2.970.571.977	3.939.853.872
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(7.894.000)	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.040.895.874	740.972.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(1.651.966.052)	(849.550.052)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.232.276.311</b>	<b>20.106.412.561</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.224.670.000	20.094.342.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.606.311	12.070.561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>83.880.670.060</b>	<b>79.822.881.443</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>83.880.670.060</b>	<b>79.822.881.443</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		808.654.609	(150.888.878)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.692.523.481	7.594.278.351
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>415.885.973.062</b>	<b>423.348.932.153</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD				26.854,83
- EUR				403,03
- JPY				39.106,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

Nguyễn Văn Chính

Bạc Liêu, ngày ..... tháng ..... năm 2013  
Kế toán trưởng

Trần Chí Nam



Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Dạm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÍ 4 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUI4-2012	Q4-2011	Lũy kế từ đầu năm đến hết 31/12/2012	Lũy kế từ đầu năm đến hết 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	100.823.143.528	113.383.434.711	363.405.315.359	547.506.070.304
2. Các khoản giảm trừ	2		11.936.442	613.689	153.311.232	1.042.549.645
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		100.811.207.086	113.382.821.022	363.252.004.127	546.463.520.659
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83.722.195.317	93.858.234.856	293.978.096.224	470.161.062.982
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		17.089.011.769	19.524.586.166	69.273.907.903	76.302.457.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	93.815.863	1.052.042.794	1.160.562.071	4.033.763.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.151.227.992	10.813.753.376	30.345.821.364	39.005.932.612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.113.288.655	9.427.663.095	28.895.533.060	31.941.576.058
8. Chi phí bán hàng	24		6.803.121.133	4.983.872.930	22.710.801.181	23.861.780.838
- Chi phí bán hàng	24A		6.803.121.133	4.983.872.930	22.710.801.181	23.861.780.838
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.996.589.189	5.614.204.700	12.032.046.365	13.944.058.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+9-10}	30		1.231.889.318	(835.202.046)	5.345.801.064	3.524.449.014
11. Thu nhập khác	31		369.378.921	12.585.432.270	518.979.071	13.187.233.424
12. Chi phí khác	32		701.855.639	11.535.472.678	2.456.358.999	13.291.604.330
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(332.476.718)	1.049.959.592	(1.937.379.928)	(104.370.906)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		899.412.600	214.757.546	3.408.421.136	3.420.078.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	310.176.006	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-15-16)	60		899.412.600	214.757.546	3.098.245.130	3.420.078.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		180	43	620	

Lập biểu

  
Nguyễn Văn Chính

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Bạc Liêu, ngày .....tháng.....năm 2013

Tổng giám đốc



  
Nguyễn Thanh Dạm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

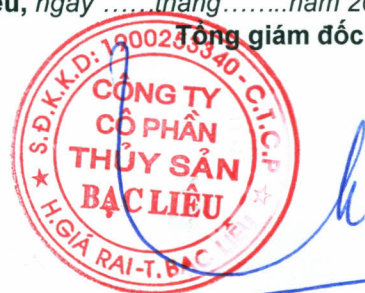
### QUI 4 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUI 4-2012	QUI 4-2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		69.320.731.433	85.954.109.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(93.134.108.820)	(98.988.143.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(25.084.447.690)	(11.629.554.988)
4. Tiền chi trả lãi	4		(6.083.288.655)	(9.427.663.095)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		405.807.699.311	262.589.537.420
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(352.925.471.025)	(220.251.015.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(2.098.885.446)</b>	<b>8.247.268.860</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.242.959)	(115.546.252)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		805.129.032	11.614.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.674.382	124.012.257
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>690.560.455</b>	<b>20.080.005</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.908.825.585	276.139.043.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.413.503.604)	(273.714.571.981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.495.321.981</b>	<b>2.424.471.280</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.086.996.990</b>	<b>10.691.820.145</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.933.496.506</b>	<b>7.772.233.143</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>(5.294.547)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>11.020.493.496</b>	<b>18.458.758.741</b>

Bạc Liêu, ngày .....tháng.....năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng



*Nguyễn Văn Đức*

*Trần Chí Nam*

*Nguyễn Thanh Dạm*



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - Chế biến.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản.

- Bán buôn thủy sản.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu:

+ Xuất khẩu và nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm.

+ Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất kinh

doanh.

- Khai thác thủy sản;

- Nuôi các loại thủy sản;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Nhập các loại thực phẩm chế biến;

- Gia công hàng điện tử gia dụng;

- Thu đổi ngoại tệ;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ, hữu cơ).

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, ban giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam Quy định.

#### **3.3 Hình Thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

#### **3.4. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo của văn phòng chính ở Bạc Liêu và Chi nhánh Công ty Thủy sản Bạc Liêu ở Nha Trang. Đơn vị trực thuộc hình thành



bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Doanh thu và số dư giữa văn phòng chính và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;  
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.  
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.  
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.  
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- \* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- \* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm.
- \* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm.
- \* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc đánh giá:

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi / (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 năm      |
| + Máy móc, thiết bị               | 08 - 10 năm |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 07 năm |
| + Tài sản cố định khác            | 08 năm      |



#### **4.5 Tài sản cố định vô hình**

- Bản quyền và bằng sáng chế

Bản quyền và bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có bản quyền, bằng sáng chế.

Bản quyền và bằng sáng chế được khấu hao trong 20 năm.

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất tại thị trấn Giá Rai không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Riêng quyền sử dụng đất tại chi nhánh Khánh Hoà là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (15 năm).

- Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Chi phí sang nhượng nhà hàng: Chi phí sang nhượng nhà hàng được công ty trả một lần cho nhiều năm. Chi phí sang nhượng nhà hàng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê (46 năm). Chi phí sang nhượng nhà hàng này được đem đầu tư vào Công ty TNHH TMDV Khang Phú - Đà Lạt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.12 Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm:**



Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí. Quỹ trích lập dự phòng năm nay trích lập để chi trả trợ cấp cho những người có một khoảng thời gian làm việc trước thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp (ngày 01 tháng 01 năm 2009).

#### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của mặt trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ công ty.

#### **4.14 Doanh thu và chi phí:**

- Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
  - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - + Không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thoả mãn:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### **4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### **4.17 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.

Đối với chi nhánh Nha Trang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25 % trên thu nhập chịu thuế. Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hình thức đầu tư mở rộng quy mô. Với điều kiện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:



- Miễn thuế: Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2008)

- Giảm thuế: Chi nhánh được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2008 là năm chi nhánh được hưởng ưu đãi miễn thuế. Năm 2010, chi nhánh Nha Trang là năm thứ hai được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### 4.18 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1.1	Tiền mặt	5.263.261.459	391.383.588
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.757.232.037	652.911.104
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.020.493.496</b>	<b>1.044.294.692</b>

### 5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	3.000.000.000	3.000.000.000
- Đầu tư khác	130.177.296	130.177.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.130.177.296</b>	<b>3.130.177.296</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

### 5.3 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng nước ngoài	17.564.732.658	21.858.807.054
Khách hàng trong nước	1.609.636.896	1.916.594.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.174.369.554</b>	<b>23.775.402.048</b>

### 5.4 Trả trước cho người bán:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Bạc Liêu	6.419.906.110	6.419.906.110
Công ty CP Thiên Hoàng Việt	283.241.291	183.241.291
Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng	1.819.374.638	1.819.374.638
Huỳnh Thị Mỹ Linh	324.066.000	324.066.000
Các đối tượng khác	8.141.976.477	10.849.829.333
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.988.564.516</b>	<b>19.596.417.372</b>

### 5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu về lao động	-	-



Phải thu khác (\*)

**Tổng cộng**

7.153.610.269 4.494.400.111

**7.153.610.269 4.494.400.111**

(\*) Phải thu khác:

Chi tiết gồm:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Tsubasa International Co.,Ltd - Tiền bồi thường hợp đồng

2.122.125.000

Lex - Bibox

- Công ty TNHH Thủy Sản Nha Trang

-

- Thạch Trường Sơn

500.000.000

- Lãi thu khoản vay của ông Tô Huy Phong

-

- Các khoản khác

1.872.275.111

**Tổng cộng**

-

**4.494.400.111**

**5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Chi tiết gồm:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán

- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm

-

-

- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 1 đến dưới 2 năm

-

-

- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 2 đến dưới 3 năm

1.940.487.500

1.940.487.500

- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

7.223.015.060

7.223.015.060

**Tổng cộng**

**9.163.502.560**

**9.163.502.560**

**5.7 Hàng tồn kho**

Mã số

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

5.7.1 Hàng mua đang đi đường

-

5.7.2 Nguyên liệu, vật liệu

4.760.152.696

5.948.111.204

5.7.3 Công cụ, dụng cụ

252.876.295

249.208.100

5.7.4 Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang

2.859.012.494

2.300.618.616

5.7.5 Thành phẩm

226.060.646.568

226.307.263.561

5.7.6 Hàng hoá

234.560.909

234.560.909

5.7.7 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(275.389.173)

(275.389.173)

**Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho**

**233.891.859.789**

**234.764.373.217**

**5.8 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Chi tiết gồm:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp

-

-

Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên

-

-

**Tổng cộng**

-

-

**5.9 Tài sản ngắn hạn khác**

Là các khoản tạm ứng của nhân viên công ty.

Chi tiết gồm:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Nguyễn Thị Hương

171.618.000

-

-Nguyễn Thanh Long

397.685.000

292.455.000

-Nguyễn Thanh Phương

-

-

- Nguyễn Thanh Duy An

-

-



- Nguyễn Thanh Dạm	649.442.608	340.000.000
- Khác	1.322.725.495	1.372.419.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.541.471.103</b>	<b>2.004.874.560</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN BẠC LIÊU**

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

**Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cho giai đoạn từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

**5.10 Tài sản cố định hữu hình:**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>59.412.779.208</b>	<b>101.523.544.783</b>	<b>13.431.685.228</b>	<b>2.794.168.497</b>	<b>177.162.177.716</b>
2. Tăng trong năm	-	353.611.876	-	77.081.817	430.693.693
- Tăng do mua mới	-	353.611.876	-	77.081.817	430.693.693
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	58.569.764	284.484.127	-	-	343.053.891
- Thanh lý, nhượng bán	58.569.764	284.484.127	-	-	343.053.891
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.354.209.444</b>	<b>101.592.672.532</b>	<b>13.431.685.228</b>	<b>2.871.250.314</b>	<b>177.249.817.518</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>12.724.580.336</b>	<b>49.336.712.572</b>	<b>6.128.730.972</b>	<b>1.580.583.854</b>	<b>69.770.607.734</b>
2. Tăng trong năm	849.091.495	2.679.052.499	237.975.657	59.189.492	3.825.309.143
- Khấu hao trong năm	849.091.495	2.679.052.499	237.975.657	59.189.492	3.825.309.143
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	63.809.524	-	23.897.323	87.706.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	63.809.524	-	23.897.323	87.706.847
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.573.671.831</b>	<b>51.951.955.547</b>	<b>6.366.706.629</b>	<b>1.615.876.023</b>	<b>73.508.210.030</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	46.688.198.872	52.186.832.211	7.302.954.256	1.213.584.643	107.391.569.982
2. Tại ngày cuối kỳ	45.780.537.613	49.640.716.985	7.064.978.599	1.255.374.291	103.741.607.488



**5.11 Tài sản vô hình:**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	5.197.775.939	3.200.000.000	45.395.278	8.443.171.217
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.197.775.939	3.200.000.000	45.395.278	8.443.171.217
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Số dư đầu năm	472.255.558	799.999.997	40.478.147	1.312.733.702
2. Tăng trong năm	27.499.869	39.999.999	4.427.106	71.926.974
- Khấu hao trong năm	27.499.869	39.999.999	4.427.106	71.926.974
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	499.755.427	839.999.996	44.905.253	1.384.660.676
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	4.725.520.381	2.400.000.003	4.917.131	7.130.437.515
1. Tại ngày cuối kỳ	4.698.020.512	2.360.000.004	490.025	7.058.510.541

Trong đó: Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi tiết gồm:	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	4.106.341.381	6.966.079.858
XDCB dở dang	298.342.667	311.220.667
Sửa chữa TSCĐ	328.938.000	457.512.211
<b>Cộng</b>	<b>4.733.622.048</b>	<b>7.734.812.736</b>

**5.12 Đầu tư vào công ty con:**

Là khoản đầu tư vào công ty TNHH TM DV Khang Phú - Đà Lạt (Nhà hàng Đà Lạt House).

**5.13 Chi phí trả trước dài hạn:**

Chi tiết gồm:	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	2.339.433.700	2.284.124.224
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.339.433.700</b>	<b>2.284.124.224</b>

**5.14 Tài sản dài hạn khác:** Là khoản tiền ký quỹ thuê đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Tp. HCM với số tiền 14.400 USD.

**5.15 Vay và nợ ngắn hạn:**

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01	Vay ngắn hạn	231.874.396.831	228.289.301.691
02	Vay dài hạn đến hạn trả	6.398.036.088	1.304.065.088
03	Vay bằng phát hành trái phiếu	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>238.272.432.919</b>	<b>229.593.366.779</b>

**5.16 Phải trả người bán:**

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
DNTN TM - SX Bao bì Giấy Tân Gia Phú	607.983.235	607.983.235
Công Ty TNHH Quốc Việt Minh Tâm	2.924.714.650	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ngân Vỹ Dương	3.127.950.029	3.605.224.986
Công Ty TNHH Hải Nam	950.349.561	1.120.287.160
Công Ty TNHH Hiệp Hưng	1.334.257.430	1.352.111.130
DNTN Hạ Lan	4.517.771.151	6.517.771.151
DNTN Hồng Thanh	843.343.665	926.959.585
DNTN Duyên Ngọc	4.663.487.890	4.620.438.260
DNTN Thế Vinh	6.987.070.395	7.509.210.670
Công Ty TNHH MTV Đình Duy	968.701.880	1.064.726.880
Nguyễn Văn Sỹ	296.121.400	1.850.960.000
Các đối tượng khác	25.442.802.307	26.265.042.494
<b>Cộng</b>	<b>52.664.553.593</b>	<b>55.440.715.551</b>

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		
02	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
03	Thuế xuất nhập khẩu		
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
05	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên		
06	Tiền thuế đất phải nộp		
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01	Kinh phí công đoàn	101.174.504	124.639.466
02	Bảo hiểm xã hội	1.492.784.124	1.566.551.884
03	Bảo hiểm y tế	407.608.323	336.456.153
04	Doanh thu chưa thực hiện		
05	Bảo hiểm thất nghiệp	178.159.542	145.911.676
06	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.861.169.381	1.988.743.763



<b>Tổng cộng</b>	<b>4.040.895.874</b>	<b>4.162.302.942</b>
------------------	----------------------	----------------------

**5.19 Vay và nợ dài hạn:**

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP An Bình - SGD Tp. HCM	12.663.900.000	17.004.100.000
Ngân hàng N <sub>o</sub> & PTNT VN - CN Bạc Liêu	1.062.228.000	2.228.596.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - PGD Bạc Liêu	416.050.000	788.250.000
Ngân hàng Quân Đội - Khánh Hòa	82.492.000	631.396.000
<b>Cộng</b>	<b>14.224.670.000</b>	<b>20.652.342.000</b>

**5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.915.800.000</b>	<b>29.112.436</b>	<b>463.691.970</b>	<b>8.701.492.239</b>	<b>81.110.096.645</b>
- Thặng dư vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	761.129.607	761.129.607
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.915.800.000</b>	<b>29.112.436</b>	<b>463.691.970</b>	<b>9.462.621.846</b>	<b>81.871.226.252</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ này	-	-	-	-	899.412.600	899.412.600
- Tăng khác	-	-	2.370.584.059	-	330.489.035	2.701.073.094
- Giảm trong kỳ này	-	-	1.591.041.886	-	-	1.591.041.886
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.915.800.000</b>	<b>808.654.609</b>	<b>463.691.970</b>	<b>10.692.523.481</b>	<b>83.880.670.060</b>

**5.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn cổ đông nhà nước	-	-	-
Vốn khác	100,00	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>100,00</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>



**5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**5.20.4 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**5.20.5 Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**Phân phối lợi nhuận đến 31 tháng 12 năm 2012**

Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm 2012	9.462.621.846	8.701.492.239
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	1.229.901.635	761.129.607
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>10.692.523.481</b>	<b>9.462.621.846</b>

**Chi tiết phân phối lợi nhuận trong kỳ:**

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối trong năm

<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng</i>	-
<i>Quỹ phúc lợi</i>	-
<i>Chia cổ tức</i>	-

### 5.22.6 Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

#### **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

##### **\*Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

##### **\*Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

##### **\*Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

##### **\*Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm nông, thủy sản đông lạnh.

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	111.723.188.733	98.969.817.898
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư, dịch vụ khác	1.660.245.978	1.841.389.188
<b>Cộng</b>	<b>113.383.434.711</b>	<b>100.811.207.086</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất thành phẩm nông, thủy sản đông lạnh.

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Giá vốn xuất bán thành phẩm	91.256.150.994	82.036.964.176
Giá vốn khác	2.602.083.862	1.685.231.141
<b>Cộng</b>	<b>93.858.234.856</b>	<b>83.722.195.317</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.267.975	21.075.872
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1.018.774.819	72.739.991
Lãi cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.052.042.794</b>	<b>93.815.863</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Chi phí lãi vay	9.427.663.095	6.113.288.655
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.386.090.281	37.939.337
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.813.753.376</b>	<b>6.151.227.992</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Chi phí nhân viên bán hàng	107.627.631	117.597.462
Phí vật tư công cụ	18.576.029	-
Chi phí vận chuyển	3.090.118.604	5.334.070.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.388.872	578.577.559
Chi phí bằng tiền khác	861.161.794	772.876.056
<b>Cộng</b>	<b>4.983.872.930</b>	<b>6.803.121.133</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.072.482.193	1.004.497.811
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	364.358.524	317.086.991
Khấu hao tài sản cố định	347.218.901	213.259.184
Thuế, phí, lệ phí	41.893.978	25.296.638
Chi phí dự phòng	2.510.561.891	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.781.685	492.892.179
Chi phí bằng tiền khác	771.907.528	943.556.386
<b>Cộng</b>	<b>5.614.204.700</b>	<b>2.996.589.189</b>

#### 6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.025.000	225.674.603
Thu nhập khác	12.579.407.270	143.704.318
<b>Cộng</b>	<b>12.585.432.270</b>	<b>369.378.921</b>

#### 6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	11.248.366.875	220.674.603
Chi phí khác	287.105.803	481.181.036
<b>Cộng</b>	<b>11.535.472.678</b>	<b>701.855.639</b>

#### 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	214.757.546	899.412.600
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>43</b>	<b>180</b>

#### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Văn Chính

  
Trần Chí Nam



  
Nguyễn Thanh Dạm